

Bản án số: **67/2021/HNGĐ-ST**
Ngày: 06-7-2021
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Phi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Công Gia
2. Ông Trịnh Ngọc Thành

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Xuân Hồng – T ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú tham gia phiên tòa:
Bà Lương Thị Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 06/7/2021, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2021/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2021 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 21/6/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm: 1981.

HKTT: Tổ 6, Ấp 2, xã TL, huyện TP, tỉnh ĐN.

Chỗ ở: Số 09, Tổ 9, Ấp 4, xã PL, huyện TP, tỉnh ĐN

Bị đơn: Anh Phạm Đình N, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Tổ 6, Ấp 2, xã TL, huyện TP, tỉnh ĐN.

(Chị H, anh N có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/3/2021, lời khai trong quá trình tố tụng của nguyên đơn chị Trần Thị H thể hiện:

Chị H và anh Phạm Đình N tự tìm hiểu yêu Thương rồi kết hôn với nhau vào năm 2000. Hôn nhân của anh chị được Ủy ban nhân dân xã TL, huyện TP cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/5/2000. Sau khi kết hôn vợ chồng chị sinh sống một thời gian tại nhà anh N địa chỉ: Tổ 6, Ấp 2, xã TL, huyện TP, tỉnh ĐN. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống, anh N thường ghen tuông vô lý nên vợ chồng hay cãi nhau, mặc dù chị đã khuyên can

nhưng anh N vẫn không thay đổi. Đầu năm 2021 cho đến nay, vợ chồng chỉ không còn sống chung với nhau và không quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Tình cảm của chị đối với anh N không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị và anh N có 03 (ba) con chung là Phạm Đức D, sinh năm 2002; Phạm Quỳnh N2, sinh ngày 04/12/2007 và Phạm Ngọc Anh T, sinh ngày 17/3/2013. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu N2 và cháu T mà không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu D đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Chị kê khai không có và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 14/4/2021, biên bản ghi lời khai ngày 04/5/2021 lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến, yêu cầu của bị đơn anh Phạm Đình N thể hiện:

Anh N và chị Trần Thị H tự tìm hiểu yêu thương rồi kết hôn với nhau vào năm 2000. Hôn nhân của anh chị được Ủy ban nhân dân xã TL, huyện TP cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/5/2000. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, chị H có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác. Tuy biết chị H không dành tình cảm cho anh N nhưng vì các con anh vẫn sẵn sàng tha thứ chấp nhận. Kể từ đầu năm 2021 đến nay, anh và chị H không còn sống chung với nhau, mặc dù tình cảm vợ chồng không còn nhưng anh không đồng ý ly hôn vì lý do anh theo đạo công giáo không được phép ly hôn. Nay chị H yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết.

Về con chung: Anh N và chị H có 03 (ba) con chung là Phạm Đức D, sinh năm 2002; Phạm Quỳnh N2, sinh ngày 04/12/2007 và Phạm Ngọc Anh T, sinh ngày 17/3/2013. Anh chấp nhận yêu cầu của chị H, đồng ý giao cháu N2 và cháu T cho chị H nuôi dưỡng và anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu D đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh và chị H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Anh N kê khai không có và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị H đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của chị H, anh N (bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); Giấy khai sinh của các con (bản sao).

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn, bị đơn; biên bản ghi lời khai của nguyên đơn và bị đơn; Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân, điều kiện nuôi con của các đương sự; Đơn thể hiện nguyện vọng của cháu T và cháu N2. Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải chị H, anh N không có ý kiến và bổ sung gì thêm.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký phiên tòa và các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho chị H được ly hôn anh N.

+ Về quan hệ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Giao 02 con chung tên Phạm Quỳnh N2, sinh ngày 04/12/2007 và Phạm Ngọc Anh T, sinh ngày 17/3/2013 cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng. Không xem xét mức cấp dưỡng nuôi con chung do chị H không yêu cầu. Đối với cháu D đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không xem xét.

+ Về tài sản chung: Chị H và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

+ Nợ chung: Chị H và anh N khai báo không có và không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

+ Về án phí: Chị H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, chị H, anh N vắng mặt do anh chị có đơn xin vắng mặt nên các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Anh N có địa chỉ tại Ấp 2, xã TL, huyện TP, tỉnh ĐN. Vì vậy, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú. Chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Vì vậy, cần xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Xác định tư cách đương sự: Ngày 09/3/2021, chị H khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh N. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị H là nguyên đơn, anh N là bị đơn trong vụ án.

- Chị H, anh N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị H, anh N là hợp pháp được Ủy ban nhân dân xã TL, huyện TP cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày

03/5/2000. Chị H có đơn yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết theo thủ tục chung về ly hôn mà Luật hôn nhân và gia đình quy định.

Xét lời khai của chị H, anh N và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Anh N và chị H sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung và không tin tưởng nhau. Mặc dù tình cảm vợ chồng không còn nhưng anh chị vẫn tiếp tục chung sống cho đến đầu năm 2021 mới thực sự sống ly thân. Anh N không đồng ý ly hôn là do anh theo đạo công giáo không được phép ly hôn chứ thực tế vợ chồng hầu như không còn sự quan tâm tới nhau nữa.

Như vậy, có căn cứ xác định chị H và anh N đã vi phạm nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để anh chị sớm có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp thuận yêu cầu của chị H, cho chị được ly hôn với anh N.

[2.2]. Về quan hệ nuôi dưỡng con:

Chị H và anh N có 03 (ba) con chung là Phạm Đức D, sinh năm 2002; Phạm Quỳnh N2, sinh ngày 04/12/2007 và Phạm Ngọc Anh T, sinh ngày 17/3/2013.

Khi ly hôn, chị H có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu N2 và cháu T, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Yêu cầu của chị H được anh N đồng ý. Do các bên đều vắng mặt tại phiên tòa mà không có ý kiến nào khác, vì vậy giao cháu N2 và cháu T cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của các cháu và quyền lợi mọi mặt của con chung theo đúng quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Đối với cháu D đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, anh chị không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[2.3]. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung:

Chị H không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét mức cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn. Khi nào có tranh chấp về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

[2.4]. Về tài sản chung: Chị H và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, không xem xét

Nợ chung: Chị H, anh N khai báo không có. Vì vậy, không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị H phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các điều 28, 35, 39, 147, 228, 235 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị H được ly hôn với anh Phạm Đình N.

- Về nuôi con chung: Chị H và anh N có 03 (ba) con chung là Phạm Đức D, sinh năm 2002; Phạm Quỳnh N2, sinh ngày 04/12/2007 và Phạm Ngọc Anh T, sinh ngày 17/3/2013.

Giao cháu Phạm Quỳnh N2 và Phạm Ngọc Anh T cho chị H trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Đối với cháu Phạm Đức D đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không xem xét.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị H không yêu cầu dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị H, anh N có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại. Vì lợi ích của con chung, các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và cấp dưỡng nuôi con khi xét thấy cần thiết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

2. Về án phí: Chị H phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) chị đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0004068 ngày 23/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị H và anh Phạm Đình N có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Tà Lài, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (để ghi vào sổ hộ tịch theo số 06/2000);
- Lưu HS – LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Văn Phi

